Huyện Yên Khánh
Xã Khánh Nhạc
Mã QHNS: 1041082

Mẫu biểu số 115/CK TC - NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ

Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh(%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi ngân sách xã	10.882.470.000		10.882.470.000	2.040.895.871		2.040.895.871	18.75		18.75
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	854.907.000		854.907.000	180.486.100		180.486.100	21.11		21.11
- Chi dân quân tự vệ	471.657.000		471.657.000	81.526.100		81.526.100	17.29		17.29
- Chi trật tự an toàn xã hội	383.250.000		383.250.000	98.960.000		98.960.000	25.82		25.82
2. Chi giáo dục	2.195.870.000		2.195.870.000	84.850.000		84.850.000	3.86		3.86
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	147.600.000		147.600.000	21.600.000		21.600.000	14.63		14.63
5. Chi văn hoá, thông tin	142.605.000		142.605.000	42.000.000		42.000.000	29.45		29.45
6. Chi phát thanh, truyền thanh	95.463.000		95.463.000						
7. Chi thể dục, thể thao	28.638.000		28.638.000						
8. Chi bảo vệ môi trường	94.500.000		94.500.000						
9. Chi các hoạt động kinh tế	496.830.000		496.830.000	39.842.194		39.842.194	8.02		8.02
- Giao thông									

Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh(%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
- Nông - lâm - thuỷ lợi - hải sản	186.830.000		186.830.000	39.842.194		39.842.194	21.33		21.33
- Thị chính									
- Các hoạt động kinh tế khác	310.000.000		310.000.000						
- Thương mại du lịch									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.255.491.000		6.255.491.000	1.582.862.577		1.582.862.577	25.3		25.3
Trong đó : Quỹ lương									
10.1 Quản lý Nhà nước	3.011.352.900		3.011.352.900	640.941.577		640.941.577	21.28		21.28
10.2 Chi hội đồng nhân dân	408.051.600		408.051.600	125.404.000		125.404.000	30.73		30.73
10.3 Đảng Cộng sản Việt Nam	1.294.934.200		1.294.934.200	361.939.200		361.939.200	27.95		27.95
10.4 Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	418.136.600		418.136.600	79.280.000		79.280.000	18.96		18.96
10.5 Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	259.473.500		259.473.500	105.570.000		105.570.000	40.69		40.69
10.6 Hội Liên hiệp Phụ nữ	259.524.600		259.524.600	75.950.000		75.950.000	29.27		29.27
10.7 Hội Cựu chiến binh	232.125.000		232.125.000	68.007.800		68.007.800	29.3		29.3
10.8 Hội Nông dân	253.152.600		253.152.600	70.470.000		70.470.000	27.84		27.84
10.9 Hội chữ thập đỏ	16.120.000		16.120.000	2.520.000		2.520.000	15.63		15.63
10.10 Hội người cao tuổi	45.920.000		45.920.000	2.520.000		2.520.000	5.49		5.49
10.11 Hội người khuyến học	16.120.000		16.120.000						
10.12 Các hiệp hội khác	40.580.000		40.580.000	50.260.000		50.260.000	123.85		123.85

Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh(%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
11. Chi cho công tác xã hội	419.036.000		419.036.000	89.255.000		89.255.000	21.3		21.3
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	313.020.000		313.020.000	78.255.000		78.255.000	25		25
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Trợ cấp xã hội	106.016.000		106.016.000	11.000.000		11.000.000	10.38		10.38
12. Chi khác									
13. Dự phòng	151.530.000		151.530.000						
14.Tiết kiệm chi									
15.Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
III. Chi nộp trả ngân sách cấp trên									